

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2018
đến 31 tháng 03 tháng 2018

Hà Nội năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.4	474.224	461.373
II	Tiền gửi tại NHNN	V.5	1.719.323	3.392.667
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.6	10.042.368	8.943.772
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		9.752.907	8.205.811
2	Cho vay các TCTD khác		305.000	753.500
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.7	5.583.518	5.319.387
1	Chứng khoán kinh doanh		5.628.525	5.360.104
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(45.007)	(40.717)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.8		
VI	Cho vay khách hàng	V.9	59.448.322	57.935.913
1	Cho vay khách hàng	V.9.1	60.229.138	58.688.232
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.9.2	(780.816)	(752.319)
VII	Hoạt động mua nợ	V.10	80.261	94.123
1	Mua nợ		80.870	94.833
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(609)	(710)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.11	26.305.765	26.900.152
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21.833.657	22.284.249
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.559.758	4.706.140
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(87.650)	(90.238)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.12	2.001.799	2.057.900
1	Đầu tư vào công ty con		(0)	
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết		1.500	1.500
4	Đầu tư dài hạn khác		2.034.803	2.090.939
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(34.504)	(34.538)
X	Tài sản cố định		695.752	653.159
1	Tài sản cố định hữu hình	V.13	446.053	408.487
a	Nguyên giá TSCĐ		917.221	864.334
b	Hao mòn TSCĐ		(471.168)	(455.847)
3	Tài sản cố định vô hình	V.14	249.699	244.672
a	Nguyên giá TSCĐ		358.773	350.369
b	Hao mòn TSCĐ		(109.074)	(105.697)
XI	Bất động sản đầu tư		3.446	3.446
a	Nguyên giá TSCĐ		3.446	3.446
b	Hao mòn TSCĐ (*)			
XII	Tài sản có khác	V.15	20.888.807	20.775.525
1	Các khoản phải thu	V.15.2	5.457.511	5.526.806
2	Các khoản lãi, phí phải thu		11.951.296	11.738.668
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản có khác	V.15.3	3.953.631	3.981.821
0	Trong đó: Lợi thế thương mại		944.042	944.456
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.15.4	(473.631)	(471.771)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			127.243.585	126.537.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	221.189	224.198
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	18.297.389	21.742.957
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9.612.988	10.805.398
2	Vay các TCTD khác		8.684.401	10.937.559
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	91.881.116	88.689.672
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.8	80.043	60.874
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	245	246
VI	Phát hành giấy tờ có giá		20	20
VII	Các khoản nợ khác	V.21	6.669.465	5.688.252
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.081.734	943.321
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	5.587.731	4.744.931
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			117.149.467	116.406.219
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.22	10.094.118	10.131.197
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ			
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		708.275	708.275
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		21.300	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối		102.468	160.734
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		268.640	268.754
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			127.243.585	126.537.416

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

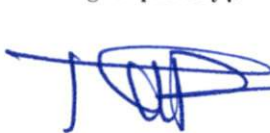
	Thuyết minh	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
I	Bảo lãnh vay vốn		
II	Cam kết giao dịch hối đoái	16.279.690	7.920.862
1	Cam kết mua ngoại tệ	445.379	1.067
2	Cam kết bán ngoại tệ	445.402	1.059
3	Cam kết giao dịch hoán đổi	15.388.909	7.918.736
4	Cam kết giao dịch tương lai		
III	Cam kết cho vay không hủy ngang		
IV	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.050.484	1.095.665
V	Bảo lãnh khác	5.882.337	6.079.645
VI	Các cam kết khác		

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018



Người phê duyệt

Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I năm 2018 Triệu đồng	Quý I năm 2017 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	1.794.432	1.474.324	1.794.432	1.474.324
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	1.564.224	1.372.536	1.564.224	1.372.536
I	Thu nhập lãi thuần		230.208	101.788	230.208	101.788
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		51.970	18.156	51.970	18.156
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		18.060	22.253	18.060	22.253
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	33.910	(4.097)	33.910	(4.097)
III	Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	(14.084)	(4.642)	(14.084)	(4.642)
IV	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	10.130	16.982	10.130	16.982
V	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	116.452	64.281	116.452	64.281
5	Thu nhập từ hoạt động khác		10.933	153.382	10.933	153.382
6	Chi phí hoạt động khác		1.050	35.635	1.050	35.635
VI	Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	VI.30	9.883	117.746	9.883	117.746
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	12.606	44.153	12.606	44.153
VIII	Chi phí hoạt động	VI.31	429.036	293.529	429.036	293.529
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi					
IX	phí dự phòng rủi ro tín dụng		(29.931)	42.683	(29.931)	42.683
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		28.395	26.718	28.395	26.718
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(58.326)	15.964	(58.326)	15.964
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		54	2.212	54	2.212
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(92)		(92)
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.32	54	2.120	54	2.120
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(58.380)	13.844	(58.380)	13.844
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(114)	(960)	(114)	(960)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)		(65)	16	(65)	16

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.581.804	2.232.996
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.429.409)	(3.196.560)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		37.506	(3.640)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		114.200	231.396
5	Thu nhập khác		9.431	127.189
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		275	15
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(409.290)	(631.505)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.902)	(1.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và VLD			(97.384)	(1.241.301)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		448.500	(329.480)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		328.553	5.875.622
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.526.942)	(6.082.358)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu			
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		54.534	(478.609)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(3.009)	(6.782)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(3.445.568)	(2.773.131)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3.191.444	3.981.479
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		0	0
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1)	536
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		19.169	(16.953)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		869.805	1.683.697
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(646)	(413)

I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(161.544)	612.307
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(20.970)	(42.215)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	376	140.742
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(2)	
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	59.469	280.186
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.273	61.543
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	48.147	440.256
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(113.397)	1.052.563
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	12.044.312	8.105.729
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.35 11.930.915	9.158.292

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2018

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVcomBank” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong đó:

► Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 9 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.

► Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 9.000 tỷ đồng.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng tại ngày lập báo cáo như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đoàn Minh Mão	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Võ Trọng Thùy	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2013, miễn nhiệm ngày 30/4/2018
Ông Lê Anh Văn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2016, miễn nhiệm ngày 30/4/2018
Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 6 tháng 9 năm 2013, miễn nhiệm ngày 30/4/2018
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đào Văn Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	Ngày 15 tháng 09 năm 2017
Ông Đoàn Đức Minh	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối nguồn vốn và thị trường tài chính	Ngày 18 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 10 năm 2017
Ông Phạm Huy Tuyền	Phó Tổng Giám đốc, Phụ trách Văn phòng	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2016
Bà Nguyễn Thuý Hạnh	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Ngày 20 tháng 01 năm 2016
Ông Đặng Thế Hiền	Giám đốc Khối Tài chính kế toán	Ngày 15 tháng 07 năm 2015
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản	Ngày 01 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc Khối Vận Hành	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Phó Giám đốc phụ trách Khối Quản trị nguồn nhân lực	Ngày 20 tháng 12 năm 2017
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	Ngày 09 tháng 03 năm 2018
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc Khối Tái thẩm và phê duyệt	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Ông Ngô Vi Phong	Phó Giám đốc phụ trách Khối Pháp chế và tuân thủ	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán Trưởng	Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép ĐKKD	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	4300402211 cấp lần thứ 14 ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Du lịch	99,95%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Chứng khoán	51,17%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	99,97%
4	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam	1800805372 cấp lần đầu ngày ngày 24/02/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2014)	Tài chính/ Ngân hàng	100%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	0101967509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/10/2011 (thay đổi lần thứ 11 ngày 14/01/2016)	Bất động sản	94,00% (Sở hữu gián tiếp qua PAMC)
6	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	3100997390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 10 tháng 6 năm 2015	Bất động sản	99,95% (Sở hữu gián tiếp qua Mỹ Khê)

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 4.434 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định bảng cân đối kế toán riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các bảng cân đối kế toán hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020

Trong năm 2015, Ngân hàng đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, Ngân hàng đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 02 năm hợp nhất, kết quả thực hiện hợp nhất và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi hợp nhất. Ngân hàng Nhà nước đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây ("WTB") - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng, và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất;
- Bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lui dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4.4 Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Ngân hàng và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Ngân hàng tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

4.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trong khoản mục tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.6 Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

4.7 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.7.1 Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Trong đó, các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

4.7.2 Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – "SBIC"), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), và các khoản cho vay các đơn vị thành viên Vinalines cho mục đích đóng mới tàu được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines và các khoản cho vay Vinalines để đóng mới tàu. Theo đó, Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ và trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Các khoản cho vay khách hàng bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các cá nhân, tổ chức kinh tế Ngân hàng không chịu rủi ro không được trích lập dự phòng cụ thể.

4.7.3 Dự phòng chung

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ tiền gửi, không bao gồm tiền gửi thanh toán, tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài, và khoản cho vay, mua kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam)

4.7.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Quỹ dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7.5 Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/8/2017, và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác”.

4.8 Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch và được phản ánh theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Lãi phải thu từ nghiệp vụ nợ được ghi nhận theo thời gian và lãi suất từng kỳ tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu. Số tiền lãi thu được trong kỳ sẽ được phân bổ theo thứ tự ưu tiên ghi giảm giá trị lãi ở ngoại bảng của khoản mua nợ trước khi ghi nhận vào thu nhập lãi của khoản mua nợ sau khi mua.

4.9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

4.10 Chứng khoán đầu tư

4.10.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

4.10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

4.10.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
- ▶ VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận.
- ▶ VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- ▶ Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán

4.11 Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2018. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và phân chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2018. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "*Các khoản phải thu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và phân chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.12 Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Ngân hàng. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Ngân hàng một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Ngân hàng thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.13 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

4.14 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

4.15 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4.16 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng:	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác:	4 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

4.17 Thuê tài sản

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.18 Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc.

Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

4.19 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC sau đây sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “*Các khoản cam kết ngoại bảng*”) vào các nhóm quy định tại Điều 11 – Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Định kỳ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.25 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng phải trích quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này và sẽ thực hiện trích lập khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng.

4.27 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.28 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương trung bình hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng). Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất.

Trợ cấp mất việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức, công nghệ, khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (2) tháng lương.

Bảo hiểm thất nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Tiền mặt bằng VND	443.858	421.437
	Tiền mặt bằng ngoại tệ	30.366	39.936
	Tổng	474.224	461.373
5	Tiền gửi tại NHNN		
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Thông tư số 23/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2015:		
	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:		
	- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
	- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:		
	- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
	- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
		31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.719.323	3.392.667
	- Bằng VND	1.570.157	2.472.263
	- Bằng ngoại tệ	149.166	920.404
	Tổng	1.719.323	3.392.667
6	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
6.1	Tiền gửi tại các TCTD khác	31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Tiền gửi không kỳ hạn:	5.411.820	4.267.422
	- Bằng VND	4.834.025	4.153.765
	- Bằng ngoại tệ	577.796	113.658
	Tiền gửi có kỳ hạn:	4.325.548	3.922.850
	- Bằng VND	4.341.087	3.265.639
	- Bằng ngoại tệ		672.750
	- Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
	Tổng	9.737.368	8.190.272
6.2	Cho vay các TCTD khác	31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Bằng VND	305.000	305.000
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
	Bằng ngoại tệ		448.500
	Tổng	305.000	753.500
	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.042.368	8.943.772
6.3	Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Nợ đủ tiêu chuẩn	4.630.548	4.676.350
	Nợ có khả năng mất vốn	15.539	15.539
	Tổng	4.646.087	4.691.889
7	Chứng khoán kinh doanh		
7.1	Chứng khoán nợ	31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	5.545.719	5.294.110
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
	Tổng	5.545.719	5.294.110

7.2 Chứng khoán vốn		31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		1.937	3.289
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		80.869	62.705
Chứng khoán vốn nước ngoài			
Tổng		82.805	65.994
7.3 Chứng khoán kinh doanh khác			
7.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng giảm giá		(45.007)	(40.717)
Dự phòng chung			
Dự phòng cụ thể			
Tổng		(45.007)	(40.717)
7.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ:		5.545.719	5.294.110
+ Đã niêm yết			
+ Chưa niêm yết		5.545.719	5.294.110
Chứng khoán Vốn:		82.805	65.994
+ Đã niêm yết		58.339	65.994
+ Chưa niêm yết		24.466	
Chứng khoán kinh doanh khác:			
Tổng		5.628.525	5.360.104
8 Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
Tại ngày cuối kỳ	đồng	Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.635.906	6.218.439	6.298.482
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	386.074	379.540	386.074
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.249.832	5.838.898	5.912.408
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.409.549	3.366.950	3.427.825
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	456.044	448.500	456.044
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.953.505	2.918.450	2.971.781
9 Cho vay khách hàng			
9.1 Cho vay khách hàng		31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		57.669.995	56.035.765
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá		27.340	93.631
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		2.522.405	2.549.437
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		2.960	2.960
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý		6.438	6.438
Tổng		60.229.138	58.688.232
Phân tích chất lượng nợ vay		31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		58.118.028	56.941.279
Nợ cần chú ý		987.345	719.288
Nợ dưới tiêu chuẩn		157.498	131.101
Nợ nghi ngờ		262.881	252.848
Nợ có khả năng mất vốn		703.386	643.716
Tổng		60.229.138	58.688.232
Phân tích dư nợ theo thời gian		31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn		23.264.274	21.891.199
Nợ trung hạn		11.489.163	10.961.773
Nợ dài hạn		25.475.701	25.835.260
Tổng		60.229.138	58.688.232

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Công ty Nhà nước
Công ty TNHH khác
Công ty cổ phần khác
Doanh nghiệp tư nhân
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân
Khác
Tổng

31/03/2018		31/12/2017	
Triệu đồng		Triệu đồng	
Số tiền	%	Số tiền	%
8.112.636	13,5	8.444.277	14,4
4.341.328	7,2	4.380.837	7,5
19.516.130	32,4	18.856.959	32,1
77.403	0,1	118.459	0,2
-	-	-	-
27.430.573	45,5	25.953.796	44,2
751.068	1,2	933.904	1,6
60.229.138	100	58.688.232	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Khai khoáng
Công nghiệp chế biến, chế tạo
Sản xuất, PP điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
Xây dựng
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
Vận tải kho bãi
Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Thông tin và truyền thông
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm
Hoạt động kinh doanh bất động sản
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc
Giáo dục và đào tạo
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Hoạt động dịch vụ khác
Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu dùng của hộ gia đình
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
Tổng

31/03/2018		31/12/2017	
Triệu đồng		Triệu đồng	
Số tiền	%	Số tiền	%
1.016.593	1,7	1.013.225	1,7
2.813.592	4,7	3.382.884	5,8
5.745.158	9,5	5.721.756	9,7
3.000.387	5,0	3.184.210	5,4
45.721	0,1	2.788	0,0
3.675.178	6,1	3.644.498	6,2
3.443.094	5,7	3.631.942	6,2
2.668.247	4,4	2.658.926	4,5
156.702	0,3	181.939	0,3
234.723	0,4	224.469	0,4
372.536	0,6	350.626	0,6
5.344.214	8,9	4.796.605	8,2
817.838	1,4	546.001	0,9
2.377.182	3,9	2.297.749	3,9
-	-	-	-
520.784	0,9	522.040	0,9
16.168	0,0	14.401	0,0
2.949	0,0	3.148	0,0
426.418	0,7	429.408	0,7
27.551.654	45,7	26.081.617	44,4
-	-	-	-
60.229.138	100	58.688.232	100

9.2 Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Kỳ này

Số dư đầu kỳ (01/01/2018)

Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ

Sử dụng Dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ (31/03/2018)

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ (01/01/2017)

Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ

Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ

Dự phòng giảm do bán nợ

Số dư cuối kỳ (31/03/2017)

Dự phòng chung

Dự phòng cụ thể

Tổng cộng

367.169	385.150	752.319
(3.284)	31.781	28.497
363.885	416.931	780.816
308.723	370.849	679.572
27.224	(482)	26.742
335.947	370.367	706.314

10 Hoạt động mua nợ

Mua nợ bằng VND

Mua nợ bằng ngoại tệ

Dự phòng rủi ro

Tổng

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
80.869,69	94.833	
(609)	(710)	
80.261	94.123	

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua

Nợ gốc đã Mua

Lãi của khoản nợ đã Mua

Tổng

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
118.310	132.129	
29.352	28.174	
147.662	160.303	

11 Chứng khoán đầu tư

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	<i>20.268.420</i>	<i>20.719.013</i>
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	7.051.888	8.129.681
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.135.791	3.104.798
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.080.742	9.484.535
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	<i>1.565.236</i>	<i>1.565.236</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.565.236	1.565.236
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(58.321)</i>	<i>(59.871)</i>
Dự phòng giảm giá	(48.983)	(50.533)
Dự phòng chung	(9.338)	(9.338)
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	21.775.336	22.224.379
11.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000	50.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.050.000	1.188.334
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(750)	(1.788)
<i>Dự phòng chung</i>	<i>(750,00)</i>	<i>(1.788)</i>
<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng	1.099.250	1.236.547
11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.459.758	3.467.806
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(28.579,49)	(28.579,49)
Tổng	3.431.179	3.439.226
12 Góp vốn đầu tư dài hạn		
12.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	(0)	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.500	1.500
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.034.803	2.090.939
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(34.504)	(34.538)
<i>Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>(1.500)</i>	<i>1.500</i>
<i>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	<i>(33.004)</i>	<i>(36.037)</i>
Tổng	2.001.799	2.057.901

12.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại 31/03/2018 Triệu đồng	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (i)	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	210.000	Kinh doanh du lịch biển, bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (ii)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,17%	51,17%	297.376	Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam AMC (iii)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	100%	100%	200.000	Tài chính ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam (iv)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	99,97%	99,97%	109.767	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty cổ phần Đầu tư Láng Hạ (v)	Số 1A Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội	94%	94%	22.222	- Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình (vi)	Thôn Ba Tâm, Xã Thuận Hoá, Huyện Tuyên Hoá, Tỉnh Quảng Bình	99,95%	99,95%	6.997	- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt - Sản xuất kim loại màu và đá quý - Kinh doanh quặng, kim loại, đá quý, thăm dò, khai thác...
Cộng				846.362	

(i) Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06/01/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch biển, bất động sản.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã ký hợp đồng khung thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam. Tuy nhiên do việc chuyển giao quyền sở hữu cũng như quyền kiểm soát cho đối tác chưa được thực hiện, Ngân hàng vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.

(ii) Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/UBCK-GPHDKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 15/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/06/2016. Hoạt động chính của Công ty là môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành và tự doanh chứng khoán.

(iii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3132/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Thống đốc NHNN với mức vốn điều lệ 200 tỷ đồng.

(iv) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(v) Công ty cổ phần Đầu tư Láng Hạ là công ty con của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

(vi) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình là công ty con của Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam

Danh sách các công ty liên kết liên doanh

Tên	31/03/2018 Triệu đồng		31/12/2017 Triệu đồng	
	Giá trị ghi sổ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	1.500	30	1.500	30

13 Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	245.304	144.414	471.832	2.783	864.334
Mua trong kỳ	4.025		(85)		3.940
Đầu tư XD CB hoàn thành			51.577		51.577
Tặng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		(2.631)			(2.631)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	249.329	141.784	523.325	2.783	917.221
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	47.968	76.435	329.566	1.876	455.847
Khấu hao trong kỳ	1.961	3.107	12.627	59	17.754
Tặng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		(2.433)			(2.433)
Tặng/(Giảm) khác					
Số dư cuối kỳ	49.929	77.109	342.194	1.935	471.167
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	197.336	67.979	142.266	907	408.487
Tại ngày cuối kỳ	199.400	64.674	181.131	848	446.053

14 Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	183.752	162.700	3.918	350.369
Mua trong kỳ	5.817	2.587		8.404
Tặng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	189.569	165.287	3.918	358.773
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		102.814	2.883	105.697
Khấu hao trong kỳ		3.270	107	3.377
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ		106.084	2.990	109.074
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	183.752	59.886	1.034	244.672
Tại ngày cuối kỳ	189.569	59.203	927	249.699

15 Tài sản có khác	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	487.661	530.612
2. Các khoản phải thu	4.969.850	4.996.194
3. Tài sản có khác	3.953.631	3.981.821
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(473.631)	(471.771)
Tổng	8.937.511	9.036.856

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mua đất xây dựng trụ sở (*)	182.890	178.952
Xây dựng trụ sở PVCombank Cần Thơ	17.752	17.752
Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51.600	51.600
Tạm ứng mua ô tô chuyên dụng chở tiền	1.227	1.224
Phí bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking của PVcomBank	27.574	27.747
Mở rộng mạng lưới ATM	15.196	15.196
Công trình khác	191.421	238.142
Tổng	487.661	530.612

15.2 Các khoản phải thu

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	59.684	32.817
Các khoản phải thu bên ngoài	4.910.166	4.963.377
Tổng	4.969.850	4.996.194

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Ký quỹ thế chấp cầm cố	2.000	5.880
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	604.327	604.327
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	90.288	90.288
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii-1)		
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	3.881	3.875
Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (ii)	693.805	693.995
Đặt cọc thuê nhà	15.476	16.495
Ứng trước (iii)	460.371	460.371
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	17.134	17.134
Tạm nộp Thuế TNDN vào NSNN		
Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v)	214.080	214.080
Phải thu về hợp đồng ủy thác (vi)	28.767	65.965
Tạm nộp thuế	66.452	64.516
Chứng chỉ giảm phát thải (vii)	264.615	264.101
Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (viii)	47.755	47.755
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (ix)	233.184	233.184
Các khoản khác phải thu	2.168.029	2.181.410
Cộng	4.910.166	4.963.377

Chi tiết các khoản phải thu còn lại

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
GN HĐ nguyên tắc CN CP 02/2012/PVI-PVCombank mua PVFC Capital		
Nhiệm ý sản sinh	13.770	13.758
Các khoản phải thu của KH - CTCP cho thuê máy bay VALC	722.872	727.872
Các khoản phải thu của Công ty CP Thương Mại XNK D&T	48.604	48.604
Các khoản phải thu khác của CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc KBC (Dự phí phạt hợp đồng chuyển nhượng các khoản đầu tư giữa CTCP Đầu tư và phát triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận và WTB)	80.314	80.314
Phải thu Nguyễn Hồng Long (trước là Cty CP Thiên Danh An - KCN Hoà Cầm)	5.081	5.026
Phải thu chương trình tài trợ WorldBank	5.963	5.963
Các khoản phải thu khác của KH - PTSC Thực hiện thu nợ theo CV6477/BGTVT-QLDN N250515 và 1067/DVKT-TCKT V/v Thanh toán lan cuối du an FS05 N220615 của PVN	141.365	141.158
Các khoản phải thu khác - Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	181.034	181.034
Phải thu chuyển nhượng TP I.P. Gia Phát		
Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư	231.077	231.077
Phải thu Đại Thành liên quan đến cần trừ công nợ	9.388	9.388
Khác/Điều chỉnh	728.561	737.216
Cộng	2.168.029	2.181.410

(i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVcomBank đã mua lũy kế đến thời điểm 31/03/2018 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.

(ii-1) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 21. Trong quý I.2015, Ngân hàng đã chuyển theo dõi ngoại bảng toàn bộ khoản ủy thác cho vay từ các tổ chức tín dụng khác theo quy định thông tư 30/TT-NHNN ban hành ngày 06/11/2014.

(ii) Khoản đầu tư ủy thác PVcomBank không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 21), Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Ngân hàng phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

(iii) Đây là giá trị phần vốn Ngân hàng cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.

(iv) Đây là giá trị Ngân hàng phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

(v) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

(vi) Giá trị này thể hiện số tiền Ngân hàng phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản.

(vii) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thái (CER) với tổng số giá trị đầu tư là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Trong quá trình nắm giữ, do hạn chế về phạm vi sử dụng, ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thái mới với tổng giá trị đầu tư là 262.932.022.426 đồng. Hiện tại, ngân hàng đã thực hiện chuyển nhượng các khoản chứng chỉ giảm phát thái cho một đối tượng theo giá gốc với thời hạn thanh toán trả chậm trong vòng 3 năm, đến 2019.

(viii) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông năm 2011. Số tiền tạm ứng ban đầu trong năm 2011 là 149.636.417.500 đồng. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2013, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Ngân hàng tiến hành quyết toán khoản tạm ứng cổ tức trước đây cho năm 2011 là 101.752.763.900 đồng. Phần tạm ứng thừa cổ tức còn lại là 47.755.485.010 đồng. Ngân hàng sẽ yêu cầu cổ đông hoàn trả lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 9845/BTC-TCNH ngày 29 tháng 7 năm 2013.

(ix) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.

15.3 Tài sản có khác

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Ủy thác đầu tư	1.480.875	1.480.876
- Ủy thác đầu tư nhận LS cố định (i)	1.352.032	1.352.032
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	75.057	75.057
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	53.786	53.787
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu (iv)		
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ (v)	655.617	683.293
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý (vi)	830.243	830.243
Lợi thế thương mại	944.042	944.458
Tài sản có khác	42.854	42.951
Tổng	3.953.631	3.981.821

(i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

(iv) Các khoản ủy thác danh mục đầu tư trái phiếu thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư vào danh mục trái phiếu đã chỉ định loại hình và mức lãi suất. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm đầu tư và được hưởng phí quản lý và các quyền lợi khác từ kết quả của danh mục này.

(v) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng và công cụ dụng cụ.

(vi) Giá trị khoản này bao gồm các bất động sản là tài sản đảm bảo cho các khoản vay quá hạn và đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng để đối trừ công nợ

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
<i>Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý</i>		
Bất động sản	664.274	664.274
Khác	165.969	165.969
Tổng	830.243	830.243

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Dự phòng ứng trước	146.874	146.874
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	4.421	4.421
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	2.882	2.882
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	23.152	23.152
Dự phòng UTĐT LSCĐ	224.018	224.018
Dự phòng phải thu lãi tiền gửi tại các TCTD khác	2.117	2.117
Dự phòng phải thu khó đòi khác	70.167	68.307
Tổng	473.631	471.771

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
15.5 Lợi thế thương mại		
<i>Tổng giá trị Lợi thế thương mại</i>	957.161	957.161
<i>Thời gian phân bổ (năm)</i>	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	12.703	11.038
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	944.458	946.122
<i>Lợi thế thương mại tăng trong kỳ</i>		
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
<i>Lợi thế thương mại giảm trong kỳ</i>	416	1.667
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	416	1.667
Các Điều chỉnh giảm khác của LTTM		
<i>Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ</i>	944.042	944.456
16 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
<i>Vay NHNN</i>	221.189	224.198
Vay khác	221.189	224.198
Nợ quá hạn		
Tổng	221.189	224.198
17 Tiền gửi và vay các TCTD khác		
	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
17.1 Tiền gửi của các TCTD khác	9.612.988	10.805.398
Tiền gửi không kỳ hạn	6.139.920	5.629.773
<i>Bảng VND</i>	6.139.920	5.629.773
Tiền gửi có kỳ hạn	3.473.068	5.175.625
<i>Bảng VND</i>	2.440.000	4.615.000
<i>Bảng ngoại hối</i>	1.033.068	560.625
17.2 Vay các TCTD khác	8.684.401	10.937.559
Bảng VND	6.887.761	9.143.559
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.383.755	5.469.553
Bảng ngoại tệ	1.796.640	1.794.000
Tổng cộng	18.297.389	21.742.957
18 Tiền gửi của khách hàng		
<i>Thuyết minh theo loại tiền gửi</i>	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.430.381	3.811.314
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.984.091	3.520.428
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	446.290	290.885
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	88.350.322	84.778.688
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	78.182.804	74.599.809
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	10.167.518	10.178.879
Tiền gửi ký quỹ	100.413	99.670
Tổng	91.881.116	88.689.672
<i>Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</i>	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	16.204.874	16.503.385
Công ty nhà nước	500.869	552.157
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	9.106.001	9.113.911
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	139.935	150.738
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	819.748	742.863
Công ty cổ phần có vốn có phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	1.170.649	1.072.165
Công ty cổ phần khác	4.136.855	4.548.734
Công ty hợp danh	205.110	228.668
Doanh nghiệp tư nhân	44.528	11.780
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	76.707	77.477
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.472	4.892
Tiền gửi của cá nhân	64.354.215	61.029.481
Tiền gửi của các đối tượng khác	11.322.027	11.156.806
Tổng	91.881.116	88.689.672

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
19 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	245	246
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
Tổng	245	246
20 Phát hành giấy tờ có giá		
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	18	18
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2	2
Tổng	20	20
21 Các khoản nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	2.569.474	2.599.435
Các khoản phải trả bên ngoài	3.005.840	2.135.728
Doanh thu chờ phân bổ	3.817	1.022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.600	8.746
Tổng	5.587.731	4.744.931
<i>Chi tiết các khoản phải trả nội bộ</i>		
	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải trả cán bộ, công nhân viên	49.807	53.007
Thừa quỹ (ATM) chờ xử lý	1.560	1.498
Nhận ủy thác cho vay từ TCKT (*)	2.518.106	2.544.931
	2.569.474	2.599.435

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài</i>		
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	693.805	693.995
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN	13.599	13.599
Tạm quyết toán công trình trụ sở Đà Nẵng		
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (iii)	3.420	3.420
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (iv)	14.880	14.880
Phải trả nhà đầu tư về mua bán chứng khoán	982	1.161
Các khoản chờ thanh toán khác	2.279.153	1.408.673
Cộng	3.005.840	2.135.728

(i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 15.2.

(iii) Đây là số tiền PVcombank ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác.

(iv) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (ii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 15.2

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	160.733	9.154.168
Tăng trong kỳ				(58.265)	(58.265)
- Tăng vốn trong kỳ					
Lợi nhuận trong kỳ				(58.265)	(58.265)
- Các khoản Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Sử dụng trong kỳ					
Trích quỹ					
- Chia cổ tức					
- Các khoản giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	102.468	9.095.903

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng quỹ của PVCB
Số dư đầu kỳ	428.293	150.762	118.936	10.283	708.275
Tăng trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận					
- Các khoản Tăng					
Giảm trong kỳ					
- Sử dụng trong kỳ					
- Trích bổ sung các					
- Tạm Trích lập các					
- Mua cổ phiếu quỹ					
- Chia cổ tức					
- Các khoản giảm					
Số dư cuối kỳ	428.293	150.762	118.936	10.283	708.275

22.2 Thu nhập trên một cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 đồng
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;	(58.380.126.371)	13.843.908.394
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản;	899.272.806	899.272.806
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	(65)	15

22.3 Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông	31/03/2018		31/12/2017	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam	4.680.000	52%	4.680.000	52%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000	7%	600.000	7%
Các cổ đông khác	3.720.000	41%	3.720.000	41%
Tổng	9.000.000	100%	9.000.000	100%

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

22.4. Cổ phiếu	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- Cổ phiếu phổ thông	899.272.806	899.272.806
Số lượng cổ phiếu do ngân hàng nắm giữ	727.194	727.194
- Cổ phiếu phổ thông	727.194	727.194
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
	Thu nhập lãi tiền gửi	51.041
Thu nhập lãi cho vay	1.365.960	1.086.881
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	267.530	302.938
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.937	12.356
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.306	11.435
Thu khác từ hoạt động tín dụng	97.657	39.594
Tổng	1.794.432	1.474.324

24 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
	Trả lãi tiền gửi	1.436.452
Trả lãi tiền vay	88.406	96.816
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.365	11.497
Tổng	1.564.224	1.372.536

25	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	51.970	18.156
	Thu từ dịch vụ thanh toán	9.818	6.068
	Thu từ dịch vụ ngân quỹ	218	255
	Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.341	198
	Thu từ dịch vụ tư vấn	1.102	3.377
	Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm		198
	Thu phí nghiệp vụ chiết khấu		
	Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két		
	Thu khác	39.491	8.060
	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	18.060	22.253
	Chi về dịch vụ thanh toán	4.396	3.489
	Cước phí bưu điện về mạng viễn thông		5
	Chi về ngân quỹ	119	214
	Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	747	1.547
	Chi về dịch vụ tư vấn	1.071	3.692
	Chi phí hoa hồng môi giới	3.235	3.680
	Chi khác	8.492	9.625
	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	33.911	(4.097)
26	Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.602	2.404
	Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1	1.058
	Thu từ kinh doanh vàng		
	Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	19.601	1.346
	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	33.686	7.046
	Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay		1.845
	Chi về kinh doanh vàng		
	Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.686	5.201
	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm		
	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(14.084)	(4.642)
27	Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	15.011	15.968
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	592	45
	TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4.290	(1.059)
	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	10.130	16.982
28	Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	134.197	96.888
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	20.332	31.114
	TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.587)	1.492
	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	116.452	64.281
29	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	9.273	7.729
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	1.889	1.510
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.384	6.219
	Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Các khoản thu nhập khác	3.333,14	36.424
	Tổng	12.606	44.153

30	Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>		<i>10.933</i>	<i>153.382</i>
	Thu từ UTĐT lãi suất cố định	6.802	127.380
	Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	275	15
	Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn		
	Thu nhập khác	3.855	25.987
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>		<i>1.050</i>	<i>35.635</i>
	Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	Chi về hoạt động kinh doanh khác	39	2.972
	Chi phí khác theo chế độ tài chính	1.012	32.663
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác		9.883	117.746

31	Chi phí hoạt động	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.161	1.104
	Chi phí cho nhân viên	209.761	128.594
	<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>185.129</i>	<i>108.000</i>
	<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>15.212</i>	<i>9.970</i>
	<i>Chi trợ cấp</i>	<i>1.043</i>	<i>960</i>
	<i>Chi khác cho nhân viên</i>	<i>8.376</i>	<i>9.664</i>
	Chi về tài sản	86.811	79.209
	<i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	<i>21.120</i>	<i>20.598</i>
	Chi cho hoạt động quản lý công vụ	106.875	78.606
	<i>Trong đó: Công tác phí</i>	<i>2.361</i>	<i>2.404</i>
	<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>		
	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22.602	17.759
	Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn khác	(35)	(10.016)
	Chi phí dự phòng khác	1.861	(1.727)
	Chi phí xử lý dự phòng		
Tổng		429.036	293.529

32	Chi phí thuế TNDN	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại			
	- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		1.283
	- Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam		
	- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)		
	- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	0	26
	- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	54	903
Tổng		54	2.212

33	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN	Số đầu kỳ	Phải nộp/(Được	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
		(01/01/2018)	hoàn) trong năm		(31/03/2018)
	Thuế VAT	(5.381)	2.296	2.395	(5.479)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(59.135)	65	1.902	(60.973)
	Thuế TNCN	2.625	5.926	6.209	2.341
	Thuế môn bài		119	119	
	Thuế nhà thầu		207	207	
	Thuế khác		7	6	1
Cộng		(61.891)	8.619	10.838	(64.111)

34	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	31/03/2018	31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn			
Cam kết giao dịch hối đoái		16.279.690	7.920.862
	Cam kết mua ngoại tệ	445.379	1.067
	Cam kết bán ngoại tệ	445.402	1.060
	Cam kết giao dịch hoán đổi	15.388.909	7.918.736
	Cam kết giao dịch tương lai		
Cam kết cho vay không hủy ngang			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.050.484	1.095.665
Bảo lãnh khác		5.882.337	6.079.645
Các cam kết khác			
		23.212.511	15.096.172

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	474.224	461.373
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.719.323	3.392.667
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.411.820	4.267.422
Tiền gửi các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	4.325.548	3.922.850
Tín phiếu dưới 3 tháng		
Cộng	11.930.915	12.044.312

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<i>Số dư đối với các bên liên quan</i>	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại bên liên quan		
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	5.669.265	5.037.470
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	2.743.774	1.903.517
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	2.862.294	1.912.172
Vốn vay và nhận ủy thác, nhận tiền gửi	26.212.478	20.438.574
Lãi phải trả các bên liên quan	146.218	184.258
Lãi phải thu các bên liên quan	162.619	227.471
<i>Doanh thu/ Chi phí đối với các bên liên quan</i>	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi từ các bên liên quan	205.353	373.325
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	179.076	275.493
Thu nhập của Ban điều hành	3.783	6.900
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.530	2.914
Thu nhập của Ban Kiểm soát	644	1.195

37 Báo cáo bộ phận

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Triệu đồng			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương	1.125.296	168.853	500.284	1.794.432
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.007.545	166.327	390.352	1.564.224
Thu nhập từ lãi thuần	117.750	2.526	109.932	230.208
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	45.972	1.519	4.479	51.970
Chi phí hoạt động dịch vụ	15.440	1.070	1.549	18.060
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	30.532	449	2.929	33.911
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(14.448)	19	345	(14.084)
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	126.582			126.582
Thu nhập từ hoạt động khác	10.109	433	390	10.933
Chi phí hoạt động khác	702	348	1	1.050
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	9.408	86	389	9.883
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	12.511	95		12.606
Chi phí hoạt động	378.482	15.597	34.957	429.036
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	(96.147)	(12.422)	78.638	(29.931)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.601	19.462	(2.668)	28.395
Tổng lợi nhuận trước thuế	(107.748)	(31.884)	81.305	(58.326)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54			54
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí thuế TNDN	54			54
Lợi nhuận sau thuế	(107.802)	(31.884)	81.305	(58.380)

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

38 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

39 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng nhằm hỗ trợ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).

40 Rủi ro thị trường

40.1 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

RỦI RO THANH KHOẢN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			474.224					474.224
Tiền gửi tại NHNN			1.719.323					1.719.323
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		9.928.349	110.919	3.100			10.057.907
Chứng khoán kinh doanh (*)			47.071		5.581.454			5.628.525
Công cụ tài chính phái sinh								
Cho vay (*)	6.096.218	559.408	3.397.248	6.219.228	10.428.224	15.140.665	18.388.147	60.229.138
Mua nợ	13.502				52.081	12.071	3.215	80.870
Chứng khoán đầu tư (*)	1.640.000	450.000	164.605	150.469	4.965.975	13.647.022	5.375.344	26.393.415
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						1.929.015	107.288	2.036.303
Tài sản cố định			189.570	123	7.430	98.917	403.157	699.197
Tài sản Có khác (*)	2.484.523	49.851	4.314.801	96.702	1.010.620	10.653.837	2.752.103	21.362.438
Tổng tài sản	10.249.783	1.059.260	20.235.193	6.577.441	22.048.883	41.481.527	27.029.253	128.681.338
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			11.935	43.879	165.375			221.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác			16.300.749	200.000		1.796.640		18.297.389
Tiền gửi của khách hàng			12.636.414	15.398.092	42.968.775	20.777.513	100.323	91.881.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					80.043			80.043
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			236	8	1			245
Phát hành giấy tờ có giá						20		20
Các khoản nợ khác (*)			168.217	287.802	2.296.663	3.714.284	202.498	6.669.465
Tổng nợ phải trả			29.117.550	15.929.782	45.510.857	26.288.457	302.821	117.149.468
Mức chênh thanh khoản ròng	10.249.783	1.059.260	(8.882.357)	(9.352.341)	(23.461.975)	15.193.069	26.726.432	11.531.871

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

40.2 Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Số 22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

RỦI RO LÃI SUẤT NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Chịu lãi						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		474.224							474.224
Tiền gửi tại NHNN			1.719.323						1.719.323
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		9.928.349	110.919	2.000	1.100			10.057.907
Chứng khoán kinh doanh (*)		35.734			5.365.719	227.071			5.628.525
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác									
Cho vay (*)	6.655.627		3.397.248	6.219.228	6.229.530	4.198.693	15.140.665	18.388.147	60.229.138
Mua nợ	13.502					52.081	12.071	3.215	80.870
Chứng khoán đầu tư (*)	2.090.000	4.802.405	150.149	150.469	1.775.035	3.016.402	9.033.611	5.375.344	26.393.415
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		2.036.303							2.036.303
Tài sản cố định		697.939					709	549	699.197
Tài sản Cố khác (*)	2.534.375	15.802.197	43.783	302		575.604	1.775.440	630.738	21.362.438
Tổng tài sản	11.309.042	23.848.801	15.238.853	6.480.918	13.372.285	8.070.951	25.962.495	24.397.993	128.681.338
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			11.935	43.879	36.056	129.319			221.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác			16.300.749	200.000			1.796.640		18.297.389
Tiền gửi của khách hàng			12.636.414	15.398.092	25.961.296	17.007.479	20.777.513	100.323	91.881.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						80.043			80.043
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			236	8	1				245
Phát hành giấy tờ có giá		20							20
Các khoản nợ khác (*)		1.673.562	22.316	510		1.803.102	2.975.310	194.665	6.669.465
Tổng nợ phải trả		1.673.582	28.971.649	15.642.490	25.997.353	19.019.943	25.549.463	294.988	117.149.468
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.309.042	22.175.219	(13.732.796)	(9.161.572)	(12.625.068)	(10.948.992)	413.032	24.103.005	11.531.871
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)		23.212.511							23.212.511
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	11.309.042	45.387.730	(13.732.796)	(9.161.572)	(12.625.068)	(10.948.992)	413.032	24.103.005	34.744.382

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
Số 22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

40.3 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	AUD Quy đổi	EUR Quy đổi	GBP Quy đổi	HKD Quy đổi	JPY Quy đổi	SGD Quy đổi	USD Quy đổi	VND Quy đổi	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý							30.366	443.858	474.224
Tiền gửi tại NHNN							149.166	1.570.157	1.719.323
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	445	10.758	274	378	99	168	565.673	9.480.111	10.057.907
Chứng khoán kinh doanh								5.628.525	5.628.525
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác									
Cho vay khách hàng (*)							6.281.543	53.947.595	60.229.138
Mua nợ (*)							58.515	22.355	80.870
Chứng khoán đầu tư (*)								26.393.415	26.393.415
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								2.036.303	2.036.303
Giá trị TSCĐ								699.197	699.197
Tài sản Có khác (*)		15.263					742.910	20.604.264	21.362.438
Tổng tài sản	445	26.021	274	378	99	168	7.828.173	120.825.780	128.681.338
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN								221.189	221.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác							2.829.708	15.467.681	18.297.389
Tiền gửi của khách hàng	3	162	2		5	2	10.623.477	81.257.465	91.881.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							(6.218.439)	6.298.482	80.043
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							336.034	(335.789)	245
Phát hành giấy tờ có giá							2	18	20
Các khoản nợ khác (*)		21.236					422.042	6.226.187	6.669.465
Tổng vốn chủ sở hữu								10.094.116	10.094.116
Tổng nợ phải trả và VCSH	3	21.398	2		5	2	7.992.825	119.229.348	127.243.583
Trạng thái tiền nội bảng	441	4.624	272	378	94	167	(164.653)	1.596.432	1.437.755
Trạng thái tiền ngoại bảng		183.579					9.608.002	13.420.930	23.212.511
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	441	188.203	272	378	94	167	9.443.349	15.017.362	24.650.266

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

X. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

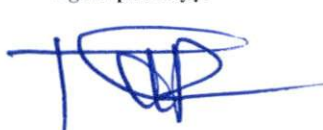
	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	22.458	22.425
EUR	27.930	26.990
AUD	17.442	17.619

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT

